



**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÁT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN - CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Đã được kiểm toán**

Hà Nội - Tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 51

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được lập ngày 28 tháng 04 năm 2016, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

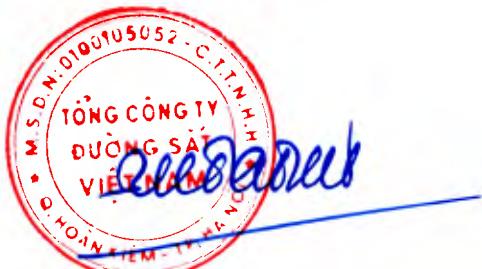
TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÁT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Vũ Tá Tùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được lập ngày 28 tháng 04 năm 2016, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác nhau, chúng tôi không thực hiện được việc soát xét hồ sơ kiểm toán của các công ty kiểm toán này.
- Tổng Công ty thực hiện xác định quỹ lương thực hiện đối với người lao động theo thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tuy nhiên, việc xác định quỹ tiền lương thực hiện không căn cứ kỳ gốc năm trước mà căn cứ vào quỹ lương kế hoạch do từ ngày 01/01/2015 Tổng Công ty đã thực hiện tái cơ cấu toàn diện. Việc xác định sau cùng về quỹ lương thực hiện của người lao động và quỹ lương dự phòng năm 2015 sẽ phụ thuộc vào quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.



Lê Việt Cường

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2478-2016-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Tiên Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0902-2016-009-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2015	Đơn vị tính: VND 01/01/2015
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.510.022.435.036	2.250.877.996.243
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	830.070.500.318	1.438.845.289.066
1. Tiền	111		336.877.181.343	1.037.964.177.955
2. Các khoản tương đương tiền	112		493.193.318.975	400.881.111.111
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	7.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	7.000.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		527.431.893.192	474.044.773.401
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	156.631.926.532	113.983.669.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.979.468.292	31.203.423.713
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	357.795.217.304	343.213.660.023
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.017.304.392)	(18.398.284.547)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		42.585.456	42.304.517
IV/ Hàng tồn kho	140	V.05	150.754.583.242	324.018.906.935
1. Hàng tồn kho	141		160.584.160.464	328.545.268.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.829.577.222)	(4.526.361.460)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		1.765.458.284	6.969.026.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.250.134.915	3.959.685.359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		342.939.012	530.767.557
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	172.384.357	2.478.573.925
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.905.770.527.902	3.555.079.545.710
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		804.150.653.220	751.091.247.658
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	804.150.653.220	751.091.247.658
II/ Tài sản cố định	220		3.095.391.514.091	1.724.541.841.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.989.625.243.656	1.723.669.199.939
- Nguyên giá	222		9.427.543.702.256	8.150.656.404.249
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(6.437.918.458.600)	(6.426.987.204.310)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	105.766.270.435	872.641.948
- Nguyên giá	228		106.514.912.357	6.427.729.998
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(748.641.922)	(5.555.088.050)
III/ Bất động sản đầu tư	230	V.09	1.203.907.556	1.254.258.536
- Nguyên giá	231		2.014.038.720	2.014.038.720
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(810.131.164)	(759.780.184)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		672.397.882.658	510.658.944.384
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	672.397.882.658	510.658.944.384
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.323.704.775.894	557.775.054.512
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.118.043.430.272	336.108.311.352
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		220.994.616.450	236.950.686.450
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.160.400.000	9.473.092.068
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.493.670.828)	(24.757.035.358)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		8.921.794.483	9.758.198.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	8.921.794.483	9.758.198.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.415.792.962.938	5.805.957.541.953

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2015	Đơn vị tính: VND
				01/01/2015
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		2.254.276.659.726	2.928.668.941.299
II/ Nợ ngắn hạn	310		1.411.046.179.539	1.764.124.906.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	133.668.472.304	178.768.102.734
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	87.967.928.214	37.616.949.786
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	61.960.753.747	81.031.607.537
4. Phải trả người lao động	314		348.662.804.339	648.485.740.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	208.763.209.009	17.600.367.283
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	220.973.889.400
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	249.582.160.111	159.795.583.455
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	210.642.679.716	298.086.397.567
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		109.798.172.099	121.766.268.431
II/ Nợ dài hạn	330		843.230.480.187	1.164.544.034.392
1. Phải trả dài hạn khác	337		9.000.000	13.318.360.410
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	843.221.480.187	1.151.225.673.982
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.161.516.303.212	2.877.288.600.654
II/ Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.537.365.939.826	2.457.357.788.061
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.269.287.837.527	2.268.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.694.580.968	71.897.570.666
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		7.390.783.126	7.390.783.126
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		90.030.754	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		205.878.264.272	110.044.991.090
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112.168.221.283	13.198.414.848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.710.042.989	96.846.576.242
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		24.443.179	24.443.179
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.624.150.363.386	419.930.812.593
1. Nguồn kinh phí	431		591.246.020.481	419.930.812.593
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.032.904.342.905	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.415.792.962.938	5.805.957.541.953



Vũ Tá Tùng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Lê Thị Nhuận
 Kế toán trưởng

L.Ther

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.657.706.790.290	5.533.870.039.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	177.052.897.164
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.657.706.790.290	5.356.817.141.999
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.302.750.445.441	4.471.608.952.673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		354.956.344.849	885.208.189.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	133.099.788.627	202.676.513.707
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	VI.05	27.011.552.411	121.562.653.023
8. Chi phí bán hàng	25		21.771.532.917	98.233.265.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	359.490.471.216	917.346.090.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		101.554.109.849	48.214.645.729
11. Thu nhập khác	31	VI.07	14.009.220.602	115.364.214.486
12. Chi phí khác	32	VI.08	4.182.218.836	55.846.522.154
13. Lợi nhuận khác	40		9.827.001.766	59.517.692.332
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		111.381.111.615	107.732.338.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	17.671.068.626	14.101.938.595
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.710.042.989	93.630.399.466



Vũ Tá Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Lê Thị Nhuận
Kế toán trưởng

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Chỉ tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	111.381.111.615	107.732.338.061
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	66.629.712.143	379.604.440.779
- Các khoản dự phòng	03	9.933.600.682	41.447.726.108
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(21.857.024.194)	(65.741.808.937)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(99.329.414.969)	(136.933.260.324)
- Chi phí lãi vay	06	21.771.532.917	98.233.265.263
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.529.518.194	424.342.700.950
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(245.294.828.284)	1.034.031.857.915
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	167.961.107.931	(30.502.149.426)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(331.430.739.106)	(595.197.615.552)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.545.954.694	(7.087.455.151)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.102.076.550)	(97.145.215.102)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(22.196.086.545)	(7.490.324.078)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.804.899.303	291.721.340.712
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.278.710.353)	(23.116.639.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(361.460.960.716)	989.556.500.788

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Chỉ tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2015	Năm 2014
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.730.288.973)	(253.979.547.876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	129.112.637	285.123.792
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(261.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	256.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	53.663.570.000	20.324.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.525.385.670	135.600.753.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.587.779.334	(103.269.470.153)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.389.555.000
0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	860.924.835	5.920.938.098
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(316.763.450.698)	(368.633.428.644)
0. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
0. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(315.902.525.863)	(356.322.935.546)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(608.775.707.245)	529.964.095.089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.438.845.289.066	908.882.048.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	918.497	(854.194)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	830.070.500.318	1.438.845.289.066



Lê Thị Nhuận

Vũ Tá Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Lê Thị Nhuận
Kế toán trưởng

Mẫu số B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được chuyển đổi từ công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 ngày 26/07/2010 (đăng ký thay đổi lần 4 ngày 27/06/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp là 2.268.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách đường sắt. Chi tiết:
 - Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt. Chi tiết:
 - Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - Điều hành giao thông vận tải đường sắt quốc gia;
 - Xếp, dỡ hàng hóa;
 - Lưu kho, bảo quản hàng hóa;
 - Giao nhận;
 - Đại lý vận tải;
 - Thuê, mua phương tiện, sửa chữa phương tiện;
 - Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - Quản lý, khai thác, bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;
 - Kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết:
 - Tư vấn, khảo sát, thiết kế, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng;
 - Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Dịch vụ viễn thông;
- Dịch vụ tin học;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

Thông tin về các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty:

<u>TT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
A	CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC	
1.	Ban Tài chính kế toán	Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
2.	Văn phòng Tổng Công ty	Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
3.	Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt	Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
4.	Chi nhánh Ga Đồng Đăng	Tổ 04, khu ga, Thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
5.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng	Số 25 Xương Giang, p. Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
6.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào	Số 04 Trần Hưng Đạo, p. Hồng Hà, Tp. Yên Bai, tỉnh Yên Bai
7.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội	Số 120 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
8.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Số 73 ngõ 2 Quan Thánh, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh	Số 48 Đại lộ Lê Lợi, Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
10.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Số 01 Bùi Thị Xuân, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
11.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Lào Cai	Ga Lào Cai, đường Khánh Yên, Tp. Lào Cai, tỉnh Lào Cai
12.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Số 01 Lê Ninh, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
13.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Ga Quảng Ngãi, đường Nguyễn Chánh, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
14.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh	Số 19 Thái Nguyên, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
15.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	Số 1A Lê Lai, Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
16.	Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Số 93 Trần Cao Vân, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
17.	Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Số 2D Khâm Thiên, Đống Đa, Tp. Hà Nội
18.	Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Số 540/21 Cách Mạng Tháng 8, Q3, Tp. Hồ Chí Minh
19.	Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Đường Đinh Văn Chất, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
20.	Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	Thôn Lã Côi, Gia Lâm, Tp. Hà Nội
B	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	
1.	Trường Cao đẳng Nghề Đường sắt	Phường Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội
2.	Trung tâm Y tế Đường sắt	Số 23B Quán Thánh, Hà Nội
3.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1	Số 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
4.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2	Số 83 Trần Cao Vân, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
5.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3	Số 136 Hàm Nghi, Q1, Tp. Hồ Chí Minh

Thực hiện Đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam giai đoạn 2012-2015 theo Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 21/01/2013 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

1. Căn cứ Nghị quyết số 24-14/NQ-HĐTV ngày 03/12/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về phương án tổ chức thực hiện cổ phần hóa 02 Công ty Vận tải hành khách Hà Nội, Sài Gòn, Hội đồng thành viên đã phê duyệt các quyết định:
 - Quyết định số 1971/QĐ-ĐS ngày 17/12/2014 phê duyệt phương án chuyển 02 Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội và Sài Gòn thành các Công ty TNHH Một thành viên do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ và phương án thành lập các Chi nhánh khai thác Đường sắt thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định 2009/QĐ-ĐS ngày 19/12/2014 về việc thành lập Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định 2010/QĐ-ĐS ngày 19/12/2014 về việc thành lập Chi nhánh khai thác Đường sắt Lào Cai thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định 2011/QĐ-ĐS ngày 19/12/2014 về việc thành lập Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định 2012/QĐ-ĐS ngày 19/12/2014 về việc thành lập Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định 2013/QĐ-ĐS ngày 19/12/2014 về việc thành lập Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định 2014/QĐ-ĐS ngày 19/12/2014 về việc thành lập Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định 2015/QĐ-ĐS ngày 19/12/2014 về việc thành lập Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định 2016/QĐ-ĐS ngày 19/12/2014 về việc thành lập Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định 2017/QĐ-ĐS ngày 19/12/2014 về việc thành lập Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định 2018/QĐ-ĐS ngày 19/12/2014 về việc thành lập Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định 2019/QĐ-ĐS ngày 19/12/2014 về việc thành lập Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định 227/QĐ-ĐS ngày 27/02/2015 về việc tách Ga Đồng Đăng ra khỏi Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

2. Căn cứ Nghị quyết số 16-15/NQ-HĐTV ngày 17/08/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện triển khai công tác cổ phần hóa 02 doanh nghiệp vận tải thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, Hội đồng thành viên đã phê duyệt các quyết định:
 - Quyết định 1265/QĐ-ĐS ngày 04/09/2015 phê duyệt phương án tiếp nhận 05 Xí nghiệp đầu máy về trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
 - Quyết định số 1516/QĐ-ĐS ngày 30/09/2015 về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội.
 - Quyết định số 1517/QĐ-ĐS ngày 30/09/2015 về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên.
 - Quyết định số 1518/QĐ-ĐS ngày 30/09/2015 về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Vinh.
 - Quyết định số 1519/QĐ-ĐS ngày 30/09/2015 về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Đà Nẵng.

- Quyết định số 1520/QĐ-DS ngày 30/09/2015 về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn.

Công ty con

TT	Tên công ty
1.	Công ty CP Đá Đồng Mỏ
2.	Công ty CP Toa xe Hải Phòng
3.	Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt
4.	Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn
5.	Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên
6.	Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải
7.	Công ty CP Đường sắt Hà Lạng
8.	Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Ninh
9.	Công ty CP Đường sắt Hà Thái
10.	Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh
11.	Công ty TNHH MTV QLĐS Nghĩa Bình
12.	Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh
13.	Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình
14.	Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Nam - Đà Nẵng
15.	Công ty TNHH MTV QLĐS Sài Gòn
16.	Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa
17.	Công ty TNHH MTV QLĐS Thuận Hải
18.	Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú
19.	Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào
20.	Công ty TNHH MTV TTTTH ĐS Bắc Giang
21.	Công ty TNHH MTV TTTTH ĐS Đà Nẵng
22.	Công ty TNHH MTV TTTTH ĐS Hà Nội
23.	Công ty TNHH MTV TTTTH ĐS Sài Gòn
24.	Công ty TNHH MTV TTTTH ĐS Vinh
25.	Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Hà Nội
26.	Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Sài Gòn
27.	Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An
28.	Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm

Căn cứ Nghị quyết số 23-14/NQ-HĐTV ngày 21/10/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về phương án tổ chức thực hiện cổ phần hóa 02 Công ty Vận tải hành khách Hà Nội và Sài Gòn, Hội đồng thành viên đã phê duyệt các quyết định:

- Quyết định số 1972/QĐ-DS ngày 17/12/2014 về việc chuyển đổi Công ty Vận tải Đường sắt Hà Nội thành Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Quyết định 1973/QĐ-DS ngày 17/12/2014 về việc chuyển đổi Công ty Vận tải Đường sắt Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Quyết định 1985/QĐ-DS ngày 18/12/2014 về việc chuyển đổi Nhà máy Xe lửa Gia Lâm và Xí nghiệp cao su Đường sắt thành Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Gia Lâm do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Trong năm, có 04 công ty TNHH thành viên hoàn thành công tác cổ phần hóa, chuyển sang công ty cổ phần:

- Công ty TNHH MTV In Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn ngày 14/01/2015. Vốn đầu tư của Tổng Công ty sau cổ phần hóa 8.001.170.000 VND tương ứng 800.117 cổ phần (tỷ lệ sở hữu là 99,49%).
- Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Lạng chuyển đổi thành Công ty CP Đường sắt Hà Lạng ngày 30/12/2015. Vốn đầu tư của Tổng Công ty sau cổ phần hóa 8.415.000.000 VND tương ứng 841.500 cổ phần (tỷ lệ sở hữu là 51,00%).
- Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái chuyển đổi thành Công ty CP Đường sắt Hà Thái ngày 31/12/2015. Vốn đầu tư của Tổng Công ty sau cổ phần hóa 7.747.660.000 VND tương ứng 774.766 cổ phần (tỷ lệ sở hữu là 51,63%).
- Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Vĩnh Phú chuyển đổi thành Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú ngày 31/12/2015. Vốn đầu tư của Tổng Công ty sau cổ phần hóa 6.270.850.000 VND tương ứng 627.085 cổ phần (tỷ lệ sở hữu là 51,00%).

Công ty liên doanh, liên kết

<u>TT</u>	<u>Tên công ty</u>
1.	Công ty CP Công trình 2
2.	Công ty CP Công trình 6
3.	Công ty CP Đá Mỹ Trang
4.	Công ty CP Dịch vụ DS KV1
5.	Công ty CP Dịch vụ Du lịch DS Hà Nội
6.	Công ty CP Dịch vụ vận tải Đường sắt
7.	Công ty CP ĐT và XD Công trình 1
8.	Công ty CP ĐT và XD Công trình 3
9.	Công ty CP ĐT và XD Công trình Hà Nội
10.	Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và Đô thị DS
11.	Công ty CP in Đường sắt
12.	Công ty CP TCT Công trình Đường sắt
13.	Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt
14.	Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT
15.	Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt
16.	Công ty CP Viễn thông tín hiệu DS
17.	Công ty CP Vĩnh Nguyên
18.	Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng
19.	Công ty CP Xây lắp và Cơ khí Cầu đường
20.	Công ty Liên doanh Đường sắt VN MINZR
21.	Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hàng năm được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính các Đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty. Từ năm 2014, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định việc lập Báo cáo tài chính Tổng Công ty không bao gồm Báo cáo tài chính các Đơn vị sự nghiệp theo Điều lệ tổ chức hoạt động Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (Nghị định 175/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 69/2015/NĐ-CP ngày 26/08/2015).

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Tổng Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này. Tổng Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cỗ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cỗ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Cỗ tức được nhận bằng cỗ phiếu hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cỗ tức được chia.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cỗ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cỗ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cỗ tức được nhận bằng cỗ phiếu hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cỗ tức được chia.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cỗ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cỗ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 12

Tài sản cố định vô hình chủ yếu là phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 40 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kê toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khép ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	4.044.072.682	12.080.391.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	332.833.108.661	1.021.016.884.277
Tiền đang chuyển	-	4.866.902.170
Các khoản tương đương tiền	493.193.318.975	400.881.111.111
Tiền gửi có kỳ hạn	493.193.318.975	400.881.111.111
Cộng	830.070.500.318	1.438.845.289.066

02. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

			31/12/2015			01/01/2015	
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND		Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	1.118.043.430.272	(18.611.815.859)	1.099.431.614.413		336.108.311.352	(2.500.963.724)	333.607.347.628
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	3.315.000.000	-	3.315.000.000		3.315.000.000	-	3.315.000.000
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng (i)	8.415.000.000	-	8.415.000.000		14.517.475.775	-	14.517.475.775
Công ty CP Đường sắt Hà Thái (i)	7.747.660.000	-	7.747.660.000		11.323.983.353	-	11.323.983.353
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú (i)	6.270.850.000	-	6.270.850.000		10.973.520.835	-	10.973.520.835
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn (i)	8.001.170.000	(784.296.243)	7.216.873.757		6.379.894.881	-	6.379.894.881
Công ty CP Toto xe Hải Phòng	13.808.310.000	-	13.808.310.000		13.808.310.000	-	13.808.310.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt (ii)	-	-	-		22.950.000.000	-	22.950.000.000
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn (ii)	-	-	-		14.757.000.000	(2.500.963.724)	12.256.036.276
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	15.973.900.519	-	15.973.900.519		15.973.900.519	-	15.973.900.519
Công ty TNHH MTV QLDS Bình Trị Thiên (iii)	9.089.215.097	-	9.089.215.097		10.642.785.189	-	10.642.785.189
Công ty TNHH MTV QLDS Hà Hải	10.717.283.821	-	10.717.283.821		10.717.283.821	-	10.717.283.821
Công ty TNHH MTV QLDS Hà Ninh (iii)	13.766.333.230	-	13.766.333.230		13.944.831.426	-	13.944.831.426
Công ty TNHH MTV QLDS Nghệ Tĩnh (iii)	14.146.839.826	-	14.146.839.826		14.981.764.819	-	14.981.764.819
Công ty TNHH MTV QLDS Nghĩa Bình	8.813.619.627	-	8.813.619.627		8.813.619.627	-	8.813.619.627
Công ty TNHH MTV QLDS Phú Khánh (iii)	13.794.214.243	-	13.794.214.243		13.845.916.757	-	13.845.916.757
Công ty TNHH MTV QLDS QN-ĐN (iii)	9.574.902.070	-	9.574.902.070		10.571.755.893	-	10.571.755.893
Công ty TNHH MTV QLDS Quảng Bình (iii)	9.915.535.111	-	9.915.535.111		11.278.388.869	-	11.278.388.869
Công ty TNHH MTV QLDS Sài Gòn	13.739.676.943	-	13.739.676.943		13.090.586.541	-	13.090.586.541
Công ty TNHH MTV QLDS Thanh Hóa (iii)	16.422.124.500	-	16.422.124.500		16.651.149.292	-	16.651.149.292
Công ty TNHH MTV QLDS Thuận Hải (iii)	12.329.845.192	-	12.329.845.192		13.063.251.091	-	13.063.251.091
Công ty TNHH MTV QLDS Yên Lào (iii)	15.000.000.000	-	15.000.000.000		15.756.223.467	-	15.756.223.467
Công ty TNHH MTV TTHĐS Bắc Giang (iii)	6.962.579.179	-	6.962.579.179		7.127.051.341	-	7.127.051.341
Công ty TNHH MTV TTHĐS Đà Nẵng	5.374.387.195	-	5.374.387.195		5.374.387.195	-	5.374.387.195
Công ty TNHH MTV TTHĐS Hà Nội	8.587.322.262	-	8.587.322.262		8.587.322.262	-	8.587.322.262
Công ty TNHH MTV TTHĐS Sài Gòn (iii)	23.533.299.287	-	23.533.299.287		23.590.960.221	-	23.590.960.221
Công ty TNHH MTV TTHĐS Vinh	10.239.824.298	-	10.239.824.298		10.239.824.298	-	10.239.824.298
Công ty TNHH MTV Vận tải DS Hà Nội (iv)	488.938.957.986	-	488.938.957.986		-	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải DS Sài Gòn (iv)	307.981.021.387	-	307.981.021.387		-	-	-
Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An (v)	16.716.558.499	-	16.716.558.499		13.832.123.880	-	13.832.123.880
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm (vi)	38.868.000.000	(17.827.519.616)	21.040.480.384		-	-	-

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	220.994.616.450	(4.881.854.969)	216.112.761.481	236.950.686.450	(22.256.071.634)	214.694.614.816
Công ty CP Công trình 2	3.856.040.000	-	3.856.040.000	3.856.040.000	-	3.856.040.000
Công ty CP Công trình 6 (ii)	17.714.330.000	-	17.714.330.000	26.794.330.000	(2.947.376.300)	23.846.953.700
Công ty CP Đá Mỹ Trang	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000
Công ty CP Dịch vụ DS KV1	4.800.000.000	-	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000
Công ty CP Dịch vụ Du lịch DS Hà Nội	4.840.000.000	-	4.840.000.000	4.840.000.000	-	4.840.000.000
Công ty CP Dịch vụ vận tải Đường sắt (ii)	-	-	-	5.767.770.000	-	5.767.770.000
Công ty CP ĐT và XD Công trình 1	1.887.600.000	-	1.887.600.000	1.887.600.000	-	1.887.600.000
Công ty CP ĐT và XD Công trình 3 (ii)	19.739.180.000	-	19.739.180.000	26.519.180.000	(15.911.508.000)	10.607.672.000
Công ty CP ĐT và XD Công trình Hà Nội (ii)	-	-	-	5.254.740.000	-	5.254.740.000
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và Đô thị DS	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty CP in Đường sắt	7.739.260.000	-	7.739.260.000	7.739.260.000	-	7.739.260.000
Công ty CP TCT Công trình Đường sắt	74.255.110.000	-	74.255.110.000	74.255.110.000	-	74.255.110.000
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT	9.945.040.000	-	9.945.040.000	9.945.040.000	-	9.945.040.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt (ii)	10.926.440.000	-	10.926.440.000	-	-	-
Công ty CP Viễn thông tín hiệu DS	4.570.000.000	-	4.570.000.000	4.570.000.000	-	4.570.000.000
Công ty CP Vĩnh Nguyên	3.946.346.520	-	3.946.346.520	3.946.346.520	-	3.946.346.520
Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xây lắp và Cơ khí Cầu đường	8.289.866.530	-	8.289.866.530	8.289.866.530	-	8.289.866.530
Công ty Liên doanh Đường sắt VN MINZR	1.735.403.400	(1.735.403.400)	-	1.735.403.400	(1.735.403.400)	-
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	30.000.000.000	(3.146.451.569)	26.853.548.431	30.000.000.000	(1.661.783.934)	28.338.216.066
Đầu tư vào đơn vị khác	8.160.400.000	-	8.160.400.000	9.473.092.068	-	9.473.092.068
Công ty CP Hải Vân Nam	5.750.400.000	-	5.750.400.000	6.501.900.000	-	6.501.900.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT	2.410.000.000	-	2.410.000.000	2.410.000.000	-	2.410.000.000
Quỹ đầu tư QG tại Ngân hàng Phát triển VN	-	-	-	561.192.068	-	561.192.068
Cộng	1.347.198.446.722	(23.493.670.828)	1.323.704.775.894	582.532.089.870	(24.757.035.358)	557.775.054.512

(i) Năm 2015, 04 Công ty TNHH thành viên đã hoàn thành cổ phần hóa chuyển thành Công ty CP, số vốn đầu tư của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tại 04 công ty này như sau:

1. Công ty CP Đường sắt Hà Lạng:

- Trước khi thực hiện cổ phần hóa: 14.517.475.775 VND
- Giảm do cổ phần hóa: 6.102.475.775 VND
- Sau khi cổ phần hóa: 8.415.000.000 VND tương ứng 841.500 cổ phần.

2. Công ty CP Đường sắt Hà Thái:

- Trước khi thực hiện cổ phần hóa: 11.323.983.353 VND
- Giảm do thu chênh lệch VCSH vượt so với vốn điều lệ được phê duyệt: 153.103.395 VND
- Giảm do cổ phần hóa: 3.423.219.958 VND
- Sau khi cổ phần hóa: 7.747.660.000 VND tương ứng 774.766 cổ phần.

3. Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú:

- Trước khi thực hiện cổ phần hóa: 10.973.520.835 VND
- Giảm do thu chênh lệch VCSH vượt so với vốn điều lệ được phê duyệt: 24.785.780 VND
- Giảm do cổ phần hóa: 4.677.885.055 VND
- Sau khi cổ phần hóa: 6.270.850.000 VND tương ứng 627.085 cổ phần.

4. Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn:

- Trước khi thực hiện cổ phần hóa: 6.379.894.881 VND
- Tăng do cổ phần hóa: 1.621.275.119 VND
- Sau khi cổ phần hóa: 8.001.170.000 VND tương ứng 800.117 cổ phần.

(ii) Thực hiện Phương án chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tại các công ty cổ phần theo Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 21/01/2013, kết quả thoái vốn năm 2015 như sau:

1. Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt:

- Quyết định số 1580/QĐ-ĐS thông qua phương án bán cổ phần ngày 30/09/2015.
- Kết quả bán đấu giá cổ phần:
 - + Số lượng cổ phần chào bán: 1.202.356 cổ phần
 - + Số lượng cổ phần thực tế bán được: 1.202.356 cổ phần
 - + Tổng số tiền thu được từ việc bán đấu giá cổ phần: 32.128.408.000 VND.
 - + Số lượng cổ phần nắm giữ còn lại: 1.092.644 cổ phần (tương ứng tỷ lệ nắm giữ 35%).

2. Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn:

- Quyết định số 1576/QĐ-ĐS thông qua phương án bán cổ phần ngày 30/09/2015.
- Kết quả bán đấu giá cổ phần:
 - + Số lượng cổ phần chào bán: 147.570 cổ phần
 - + Số lượng cổ phần thực tế bán được: 147.570 cổ phần
 - + Tổng số tiền thu được từ việc bán đấu giá cổ phần: 34.974.090.000 VND.

3. Công ty CP Công trình 6:

- Quyết định số 458/QĐ-ĐS thông qua phương án bán cổ phần ngày 04/04/2015.
- Kết quả bán đấu giá cổ phần:
 - + Số lượng cổ phần chào bán: 908.000 cổ phần
 - + Số lượng cổ phần thực tế bán được: 908.000 cổ phần
 - + Tổng số tiền thu được từ việc bán đấu giá cổ phần: 9.806.400.000 VND.
 - + Số lượng cổ phần nắm giữ còn lại: 1.771.433 cổ phần (tương ứng tỷ lệ nắm giữ 29%).

4. Công ty CP Dịch vụ vận tải Đường sắt:

- Quyết định số 1579/QĐ-ĐS thông qua phương án bán cổ phần ngày 30/09/2015.
- Kết quả bán đấu giá cổ phần:
 - + Số lượng cổ phần chào bán: 576.777 cổ phần
 - + Số lượng cổ phần thực tế bán được: 576.777 cổ phần
 - + Tổng số tiền thu được từ việc bán đấu giá cổ phần: 6.658.535.500 VND.

5. Công ty CP ĐT và XD Công trình 3:

- Quyết định số 455/QĐ-ĐS thông qua phương án bán cổ phần ngày 14/04/2015.
- Kết quả bán đấu giá cổ phần:
 - + Số lượng cổ phần chào bán: 878.000 cổ phần
 - + Số lượng cổ phần thực tế bán được: 878.000 cổ phần
 - + Tổng số tiền thu được từ việc bán đấu giá cổ phần: 21.452.800.000 VND, trong đó: số tiền đặt cọc các nhà đầu tư trúng giá từ chối mua cổ phần không được hoàn trả là 804.000.000 VNDN
 - + Số lượng cổ phần nắm giữ còn lại: 1.973.918 cổ phần (tương ứng tỷ lệ nắm giữ 32,27%).

6. Công ty CP ĐT và XD Công trình Hà Nội:

- Quyết định số 525/QĐ-ĐS thông qua phương án bán cổ phần ngày 27/04/2015.
- Kết quả bán đấu giá cổ phần:
 - + Số lượng cổ phần chào bán: 525.474 cổ phần
 - + Số lượng cổ phần thực tế bán được: 525.474 cổ phần
 - + Tổng số tiền thu được từ việc bán đấu giá cổ phần: 5.916.172.400 VND.

(iii) Vốn đầu tư tại các Công ty thành viên giảm do: Tổng Công ty thu chênh lệch VCSH vượt so với vốn điều lệ được phê duyệt; điều chuyển tài sản của 04 công ty (QLĐS Thuận Hải, QLĐS Phú Khánh, TTTHĐS Sài Gòn, Xe lửa Dĩ An) cho Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Sài Gòn để xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa.

(iv) Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty Vận tải hành khách ĐS Hà Nội và Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty Vận tải hành khách ĐS Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ.

(v) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An tăng do trong năm Công ty Xe lửa Dĩ An đầu tư TSCĐ bằng tăng nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển.

(vi) Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm được chuyển đổi từ Nhà máy Xe lửa Gia Lâm và Xí nghiệp Cao su đường sắt thành Công ty TNHH Một thành viên do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/12/2015			01/01/2015		
	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
	CP	%	%	CP	%	%
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	331.500	51,00%	51,00%	331.500	51,00%	51,00%
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng		51,00%	51,00%		100%	100%
Công ty CP Đường sắt Hà Thái		51,63%	51,63%		100%	100%
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú		51,00%	51,00%		100%	100%
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	800.117	99,49%	99,49%		100%	100%
Công ty CP Toto xe Hải Phòng	1.380.831	71,97%	71,97%	1.380.831	71,97%	71,97%
Công ty CP Vận tải và Thương mại ĐS	-	0,00%	0,00%	2.295.000	73,51%	73,51%
Công ty CP Vật tư ĐS Sài Gòn	-	0,00%	0,00%	1.475.700	73,79%	73,79%
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị ĐS	1.597.390	51,14%	51,14%	1.597.390	51,14%	51,14%
Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Ninh		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghĩa Bình		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV QLĐS QN-ĐN		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV QLĐS Sài Gòn		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV QLĐS Thuận Hải		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV TTTHĐS Bắc Giang		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV TTTHĐS Đà Nẵng		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV TTTHĐS Hà Nội		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV TTTHĐS Sài Gòn		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV TTTHĐS Vinh		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Hà Nội		100%	100%			
Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Sài Gòn		100%	100%			
Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm		100%	100%			

Hoạt động kinh doanh chính của các công ty con:

- Các Công ty TNHH MTV QLĐS và các Công ty CP Đường sắt: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt.
- Các Công ty TNHH MTV TTTH Đường sắt: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt.
- 02 Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS: Kinh doanh vận tải đường sắt; Sửa chữa phương tiện vận tải đường sắt; Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí.
- 02 Công ty TNHH MTV Xe lửa: Sửa chữa đầu máy xe lửa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí và cho thuê mặt bằng.

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	31/12/2015			01/01/2015		
	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
	CP	%	%	CP	%	%
Công ty CP Công trình 2	385.604	49,97%	49,97%	385.604	49,97%	49,97%
Công ty CP Công trình 6	1.771.433	29,00%	29,00%	2.679.433	43,87%	43,87%
Công ty CP Đá Mỹ Trang	105.000	44,44%	44,44%	105.000	44,44%	44,44%
Công ty CP Dịch vụ DS KV1	480.000	40,00%	40,00%	480.000	40,00%	40,00%
Công ty CP Dịch vụ Du lịch DS Hà Nội	484.000	40,00%	40,00%	484.000	40,00%	40,00%
Công ty CP Dịch vụ vận tải Đường sắt	-	0,00%	0,00%	576.777	28,84%	28,84%
Công ty CP ĐT và XD Công trình 1	188.760	37,75%	37,75%	188.760	37,75%	37,75%
Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	1.973.918	32,27%	32,27%	2.651.918	43,35%	43,35%
Công ty CP ĐT và XD Công trình Hà Nội	-	0,00%	0,00%	525.474	39,42%	39,42%
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và Đô thị DS	1.000.000	25,25%	25,25%	1.000.000	25,25%	25,25%
Công ty CP in Đường sắt	773.926	49,00%	49,00%	773.926	49,00%	49,00%
Công ty CP TCT Công trình Đường sắt	7.425.511	48,04%	48,04%	7.425.511	48,04%	48,04%
Công ty CP Tư vấn ĐT&XD Đường sắt	270.000	20,00%	20,00%	270.000	20,00%	20,00%
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT	994.504	49,00%	49,00%	994.504	49,00%	49,00%
Công ty CP Vận tải và Thương mại DS	1.092.644	35,00%	35,00%	-	#DIV/0!	#DIV/0!
Công ty CP Viễn thông tín hiệu DS	457.000	38,13%	38,13%	457.000	38,13%	38,13%
Công ty CP Vĩnh Nguyên	394.635	32,89%	32,89%	394.635	32,89%	32,89%
Công ty CP XD Công trình Đà Nẵng	30.000	38,46%	38,46%	30.000	38,46%	38,46%
Công ty CP XL và Cơ khí Cầu đường	82.899	35,33%	35,33%	82.899	35,33%	35,33%
Công ty Liên doanh DS VN MINZR	-	50,00%	50,00%	-	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	-	50,00%	50,00%	-	50,00%	50,00%

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác:

	31/12/2015			01/01/2015		
	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
	CP	%	%	CP	%	%
Công ty CP Hải Vân Nam	575.040	2,88%	2,88%	648.880	3,25%	3,25%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT	241.000	12,05%	12,05%	241.000	12,05%	12,05%

03. Phải thu khách hàng

a) Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP viễn thông Hà Nội	-	7.358.093.280	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	39.893.334.772	-	-
Công ty CP Vận tải & Thương mại DS (Ratraco)	-	53.315.188.449	-	52.969.232.180
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	19.012.046.825	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	37.053.263.206	-	61.014.437.515
Cộng	156.631.926.532	113.983.669.695		

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội	39.893.334.772	-
Công ty CP Vận tải & Thương mại ĐS (Ratraco)	53.315.188.449	52.969.232.180
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	19.012.046.825	-
Công ty QLĐS Phú Khánh	1.781.794.031	-
Công ty QLĐS Quảng Nam - Đà Nẵng	1.781.793.800	-
Công ty QLĐS Thanh Hóa	1.363.434.077	-
Công ty QLĐS Vĩnh Phú	950.290.156	-
Cộng	118.097.882.110	52.969.232.180

04. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu của người lao động	1.827.529.564	-
Ký quỹ, ký cược	-	6.798.710.098
Tiền tạm ứng cho CBNV	2.288.965.459	7.308.191.860
Phải thu khác		
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	24.907.788.750	22.481.139.494
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	54.519.860.594	54.992.642.082
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa	33.960.181.589	30.234.023.848
Các khoản khác	240.290.891.348	221.398.952.641
Cộng	357.795.217.304	343.213.660.023

b) Dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ, ký cược	25.000.000	5.164.200.000
DA mua sắm MMTB SCĐS Áo	71.189.555.060	128.340.665.393
DA mua sắm MMTB SCĐS Pháp	90.870.678.139	127.381.250.406
DA mua ray của CH Áo	267.631.751.527	317.316.965.156
DA Đóng mới 300TXH năm 2011	52.845.267.993	-
DA cải tạo 31 TXK (DA 62 TX)	19.000.000.003	-
DA XN LHĐS KVI	1.368.976.988	-
DA thiết bị phụ tùng cầu KIROW	2.492.649.564	-
DA đóng mới toa xe năm 2002, 2004, 2005	5.790.901.970	-
Dầm cầu Hungary chờ xử lý	-	7.297.191.413
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	13.700.000.000	14.000.000.000
Ban QLDA 31 Láng Hạ	-	88.272.661.488
Ban QLDA Đường sắt KV1	246.606.461.617	30.016.128.251
Vốn cấp cho các Đơn vị sự nghiệp		
- Báo Đường sắt Việt Nam	-	102.195.474
- Trường Cao đẳng nghề Đường sắt	29.910.215.007	30.480.794.725
- Trung tâm Y tế Đường sắt	2.719.195.352	2.719.195.352
Cộng	804.150.653.220	751.091.247.658

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

c) Phải thu khác của các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV1	249.092.461.617	30.016.128.251
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	10.486.592.000	10.165.000.000
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3	9.161.302.000	500.000.000
Ban QLDA 31 Láng Hạ	-	88.272.661.488
Trung tâm Y tế dự phòng Đường sắt	2.719.195.352	-
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt	39.324.230.608	5.011.075.945
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	632.337.085	632.337.085
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	54.519.860.594	54.992.642.082
Công ty CP in Đường sắt Sài Gòn	582.975.233	582.975.233
Công ty CP Toto xe Hải Phòng	6.500.000	-
Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Triệu Thiên	35.018.346.459	14.137.845.643
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	18.597.294.223	13.196.624.513
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Lạng	11.882.695.674	28.419.167.456
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Ninh	24.188.000.805	10.544.980.662
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Thái	8.821.453.990	14.561.030.348
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	20.710.543.720	9.943.610.263
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghĩa Bình	31.817.895.092	19.469.117.411
Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	32.971.946.710	13.527.639.881
Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình	43.737.383.033	12.530.847.050
Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Nam - Đà Nẵng	36.072.472.664	13.579.271.952
Công ty TNHH MTV QLĐS Sài Gòn	37.518.392.133	13.183.724.851
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa	154.410.054.756	119.348.973.476
Công ty TNHH MTV QLĐS Thuận Hải	31.784.884.811	17.940.662.801
Công ty TNHH MTV QLĐS Vĩnh Phú	29.270.027.147	10.956.171.520
Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào	19.007.595.629	22.565.746.135
Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Bắc Giang	930.996.422	1.271.066.913
Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Đà Nẵng	203.641.449	6.491.044.354
Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Hà Nội	1.027.130.564	4.778.619.367
Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Sài Gòn	-	4.835.650.544
Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Vinh	-	1.871.601.568
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	15.211.346.674	-
Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An	2.164.808.647	4.439.300.740
Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Hà Nội	64.373.867.622	-
Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Sài Gòn	15.754.951.908	-
Công ty CP Công trình 2	2.053.403.532	2.040.103.532
Công ty CP Công trình 6	9.640.876.913	12.963.443.913
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng công trình 3	1.215.543.857	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS	359.250.000	159.250.000
Công ty CP Dịch vụ du lịch Đường sắt Hà Nội	35.299.028	35.299.028
Công ty CP Dịch vụ vận tải Đường sắt	-	311.751.477
Công ty CP TCT Công trình Đường sắt	70.839.192.248	361.241.553.017
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1	1.297.403.336	1.397.403.336
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây dựng ĐS	262.500.000	258.500.000
Công ty CP Vận tải & Thương mại ĐS (Ratraco)	2.979.623.000	2.619.923.000
Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS	1.631.282.780	1.152.932.780
Công ty CP Vĩnh Nguyên	225.953.990	6.453.990
Công ty CP Xây lắp & Cơ khí cầu đường	1.572.074.641	991.783.984
Công ty CP In Đường sắt	-	419.447.057
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT	-	2.500.349.700
Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng	-	1.123.482.459
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	-	9.407.147.446
Công ty CP ĐT và XD Công trình Hà Nội	-	4.523.077.101
Cộng	1.094.113.587.946	948.917.419.352

05. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	159.074.389.847	(9.829.577.222)	298.501.960.373	(4.526.361.460)
Công cụ, dụng cụ	755.051.510	-	1.929.108.366	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	754.719.107	-	23.542.563.307	-
Thành phẩm	-	-	4.270.250.589	-
Hàng hoá	-	-	301.385.760	-
Cộng	160.584.160.464	(9.829.577.222)	328.545.268.395	(4.526.361.460)

06. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.241.650.067		3.959.685.359	
Chi phí mua bảo hiểm	8.484.848		-	
Cộng	1.250.134.915		3.959.685.359	

b) Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.153.921.206		9.460.974.118	
Chi phí sửa chữa kho ga	1.767.873.277		-	
Chi phí xử lý môi trường và rác thải công nghiệp	-		165.209.000	
Các khoản khác	-		132.015.615	
Cộng	8.921.794.483		9.758.198.733	

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	479.339.627.326	427.738.952.135	7.160.389.646.932	74.501.401.064	8.686.776.792	8.150.656.404.249
Mua trong kỳ	-	1.384.425.000	1.898.999.396	654.855.097	239.000.000	4.177.279.493
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.018.506.735	-	-	-	-	5.018.506.735
Tăng do tiếp nhận 05 Xí nghiệp đầu máy về TCT	158.929.538.460	165.727.672.466	3.352.246.265.253	17.410.053.021	550.000.000	3.694.863.529.200
Tăng do nhận bàn giao từ 02 Công ty VTĐS Hà Nội - Sài Gòn	143.193.196.256	46.108.259.574	155.226.462.797	22.128.738.128	-	366.656.656.755
Tăng do nhận bàn giao từ các đơn vị sự nghiệp	-	-	159.753.000	-	-	159.753.000
Tăng do nhận bàn giao từ 03 công ty thành viên (i)	5.270.191.200.985	78.922.223.746	1.284.361.738	235.522.202	-	5.350.633.308.671
Tăng do nhận bàn giao từ Công ty Xe lửa Gia Lâm	1.275.036.000	-	-	-	-	1.275.036.000
Tăng khác	-	-	413.631.400	4.045.073.875	-	4.458.705.275
Thanh lý, nhượng bán	(307.362.609)	(1.290.325.829)	(1.451.970.599)	(1.457.142.170)	-	(4.506.801.207)
Giảm do tách 02 Công ty VT Khách Hà Nội - Sài Gòn	(456.056.809.173)	(425.573.471.673)	(7.088.346.602.980)	(68.034.658.657)	(8.686.776.792)	(8.046.698.319.275)
Giảm do bàn giao cho 02 Công ty VTĐS Hà Nội - Sài Gòn	(3.879.548.682)	(17.999.839.211)	(56.198.710.711)	(11.509.899.196)	-	(89.587.997.800)
Giảm do bàn giao cho các đơn vị sự nghiệp	-	-	(1.235.405.455)	-	-	(1.235.405.455)
Giảm khác	(4.795.688.011)	(397.098.429)	(3.042.712.370)	(91.454.575)	-	(8.326.953.385)
Số dư tại 31/12/2015	5.592.907.697.287	274.620.797.779	3.521.343.718.401	37.882.488.789	789.000.000	9.427.543.702.256

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2015	298.921.873.130	334.563.104.728	5.730.406.296.437	55.368.575.550	7.727.354.465	6.426.987.204.310
Khäu hao trong năm	9.252.354.282	3.973.272.617	51.235.279.064	1.928.002.210	121.033.334	66.509.941.507
Tăng do đánh giá lại	221.737.524	-	56.432.988	12.636.588	-	290.807.100
Tăng do tiếp nhận 05 Xí nghiệp đầu máy về TCT	93.304.264.054	128.455.208.613	2.517.842.781.415	8.669.574.085	220.000.000	2.748.491.828.167
Tăng do nhận bàn giao từ 02 Công ty VTĐS Hà Nội - Sài Gòn	85.267.630.704	28.893.369.293	139.929.978.729	17.906.674.805	-	271.997.653.531
Tăng do nhận bàn giao từ các đơn vị sự nghiệp	989.223.832	8.052.289.573	1.527.615.339	924.340.105	-	11.493.468.849
Tăng do nhận bàn giao từ 03 công ty thành viên (i)	3.331.133.012.133	48.616.214.071	1.284.361.738	169.242.987	-	3.381.202.830.929
Tăng do nhận bàn giao từ Công ty Xe lửa Gia Lâm	941.055.247	-	-	-	-	941.055.247
Tăng khác	-	-	33.044.835	-	-	33.044.835
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(307.362.609)	(1.290.325.829)	(1.451.970.599)	(1.457.142.170)	-	(4.506.801.207)
Giảm do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
Giảm do tách 02 Công ty VT Khách Hà Nội - Sài Gòn	(284.139.086.390)	(332.581.200.851)	(5.715.712.857.510)	(47.588.691.528)	(7.727.354.465)	(6.387.749.190.744)
Giảm do bàn giao cho 02 Công ty VTĐS Hà Nội - Sài Gòn	(1.968.940.840)	(14.293.430.224)	(45.903.631.890)	(11.722.775.995)	-	(73.888.778.949)
Giảm do bàn giao cho các đơn vị sự nghiệp	-	-	(992.690.436)	-	-	(992.690.436)
Giảm khác	(718.485.651)	(294.055.138)	(1.822.500.597)	(56.873.153)	-	(2.891.914.539)
Số dư tại 31/12/2015	3.532.897.275.416	204.094.446.853	2.676.432.139.513	24.153.563.484	341.033.334	6.437.918.458.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2015	180.417.754.196	93.175.847.407	1.429.983.350.495	19.132.825.514	959.422.327	1.723.669.199.939
Số dư tại 31/12/2015	2.060.010.421.871	70.526.350.926	844.911.578.888	13.728.925.305	447.966.666	2.989.625.243.656

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khäu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.809.244.206.195

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(i) Chi tiết nhận bàn giao tài sản từ 03 Công ty thành viên hoàn thành cổ phần hóa trong năm:

- TSCĐ nhóm 1 bao gồm hệ thống kiến trúc hạ tầng đường sắt:

	Nguyên giá	HMLK	GTCL
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Hà Lạng	1.056.179.010.381	543.882.163.653	512.296.846.728
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Hà Thái	3.760.290.311.785	2.483.293.643.658	1.276.996.668.127
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Vĩnh Phú	428.744.233.000	289.190.150.000	139.554.083.000
	5.245.213.555.166	3.316.365.957.311	1.928.847.597.855

- TSCĐ nhóm 2 gồm nhà cửa, vật kiến trúc:

	Nguyên giá	HMLK	GTCL
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Hà Lạng	12.144.906.656	7.260.969.464	4.883.937.192
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Hà Thái	7.426.803.866	4.280.088.061	3.146.715.805
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Vĩnh Phú	5.363.669.000	3.183.731.000	2.179.938.000
	24.935.379.522	14.724.788.525	10.210.590.997

- TSCĐ thuộc các dự án ODA:

	Nguyên giá	HMLK	GTCL
<i>Máy móc, thiết bị</i>			
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Hà Lạng	37.464.768.411	18.712.831.030	18.751.937.381
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Hà Thái	19.672.650.133	10.296.066.588	9.376.583.545
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Vĩnh Phú	21.660.617.202	19.483.128.453	2.177.488.749
	78.798.035.746	48.492.026.071	30.306.009.675
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>			
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Hà Thái	19.441.202	10.303.987	9.137.215
	19.441.202	10.303.987	9.137.215

- TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý:

	Nguyên giá	HMLK	GTCL
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>			
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Hà Lạng	42.266.297	42.266.297	-
	42.266.297	42.266.297	-
<i>Máy móc, thiết bị</i>			
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Vĩnh Phú	124.188.000	124.188.000	-
	124.188.000	124.188.000	-
<i>Phương tiện vận tải</i>			
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Hà Lạng	369.935.738	369.935.738	-
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Vĩnh Phú	914.426.000	914.426.000	-
	1.284.361.738	1.284.361.738	-
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>			
Từ Công ty TNHH MTV QLDS Hà Lạng	216.081.000	158.939.000	57.142.000
	216.081.000	158.939.000	57.142.000

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	-	6.219.149.998	208.580.000	6.427.729.998
Mua trong năm	-	82.308.600	-	82.308.600
Tăng do tiếp nhận 05 XN đầu máy về TCT	1.526.345.039	-	-	1.526.345.039
Tăng khác (i)	104.013.126.300	-	-	104.013.126.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm do tách 02 Công ty Khách HN-Sài Gòn	-	(5.326.017.580)	(208.580.000)	(5.534.597.580)
Số dư tại 31/12/2015	105.539.471.339	975.441.018	-	106.514.912.357
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2015	-	5.418.453.941	136.634.109	5.555.088.050
Khấu hao trong năm	15.263.451	54.156.205	-	69.419.656
Tăng do tiếp nhận 05 XN đầu máy về TCT	6.189.016	-	-	6.189.016
Giảm do tách 02 Công ty Khách HN-Sài Gòn	-	(4.745.420.691)	(136.634.109)	(4.882.054.800)
Số dư tại 31/12/2015	21.452.467	727.189.455	-	748.641.922
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2015	-	800.696.057	71.945.891	872.641.948
Số dư tại 31/12/2015	105.518.018.872	248.251.563	-	105.766.270.435

(i) Tăng do nhận bàn giao giá trị nền đường sắt từ 03 Công ty TNHH thành viên đã hoàn thành công tác cổ phần hóa trong năm.

09. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
NGUYÊN GIÁ				
Nhà	2.014.038.720	-	-	2.014.038.720
	2.014.038.720	-	-	2.014.038.720
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Nhà	759.780.184	50.350.980	-	810.131.164
	759.780.184	50.350.980	-	810.131.164
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà	1.254.258.536	-	(50.350.980)	1.203.907.556
	1.254.258.536	-	(50.350.980)	1.203.907.556

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án cải tạo cầu yếu còn lại	6.188.175.000	6.188.175.000
Đường sắt cao tốc HN-HCM	-	56.810.464.000
Lập lại TTTLAT trên các tuyến ĐS theo QĐ 1856 (GD2)	47.542.731.000	47.485.090.000
Hiện đại hóa TTTH tuyến phía Bắc	3.909.982.000	3.909.982.000
Hiện đại hóa TTTH Đường sắt Vinh - Sài Gòn	4.392.232.000	4.392.232.000
Dự án thay Tà vẹt bê tông K1, K2	7.508.315.000	7.508.315.000
Các công trình nâng cấp cải tạo đường ngang	-	16.073.021.000
Dự án di dời ga Gò Vấp	65.214.524.407	57.187.667.134
Dự án khảo sát, lập QH sử dụng đất các khu ga	8.075.734.136	8.075.734.136
Các dự án thuộc Công ty VTHK Hà Nội	-	1.403.434.583
Các dự án thuộc Công ty VTHK Sài Gòn	-	18.093.039.337
Các dự án khác	47.687.452.613	40.961.105.194
Sửa chữa định kỳ KCHT đường sắt	481.878.736.502	242.570.685.000
Cộng	672.397.882.658	510.658.944.384

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Hãng Holdtrade	29.288.708.187	35.425.102.056
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	22.026.061.531	15.506.043.787
Phải trả cho các đối tượng khác	82.353.702.586	127.836.956.891
Cộng	133.668.472.304	178.768.102.734

12. Người mua trả tiền trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	-	5.652.315.152
Ngân hàng Quốc tế VN (VIB)	-	12.263.583.375
Tổng công ty Bưu điện VN (VNPost)	-	13.800.710.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	87.113.570.659	-
Các đối tượng khác	854.357.555	5.900.341.259
Cộng	87.967.928.214	37.616.949.786

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	87.113.570.659	-
Cộng	87.113.570.659	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	270.596.375	34.652.756.163	52.943.108.063	41.158.331.307	-	46.166.936.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.258.201	8.807.814.832	19.325.214.385	22.196.086.545	40.858.649	5.718.543.120
Thuế thu nhập cá nhân	1.880.060.258	346.159.440	4.832.719.901	2.590.165.043	96.372.858	805.026.898
Thuế tài nguyên	-	2.672.524	6.628.636	228.000	-	9.073.160
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31.432.000	10.412.316.210	8.613.542.405	17.194.603.465	35.152.850	1.834.976.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	19.429.724	772.724	-	18.657.000
Các loại thuế khác	-	-	56.760.779	56.760.779	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	37.227.091	26.809.888.368	(12.301.231.946)	7.063.888.306	-	7.407.541.025
Cộng	2.478.573.925	81.031.607.537	73.496.171.947	90.260.836.169	172.384.357	61.960.753.747

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.147.350.818	4.177.393.208
Chi phí bảo trì sửa chữa kết cấu hạ tầng	19.040.198.236	-
Chi phí mua sắm TSCĐ	4.000.000.000	-
Trích trước CP phải nộp theo Kết luận của TTCP 2014	131.283.320.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	13.968.959.873	12.299.503.506
Chi phí đào tạo 2014	1.436.301.930	689.559.500
Tiền thuê đất của TCT tại 551 Nguyễn Văn Cừ	5.116.735.060	-
Trích trước CP QLDA Ban 31 Láng Hạ	10.924.125.195	-
Chi phí phải trả khác	5.846.217.897	433.911.069
Cộng	208.763.209.009	17.600.367.283

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Tiền bán vé thu năm 2014 chưa thực hiện vận chuyển
Doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
	-	220.300.364.000
	-	673.525.400
Cộng	220.973.889.400	

16. Phải trả ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Dự án Mua sắm MMTB SCDS CH Áo
Dự án di dời Ga Gò Vấp
DA Đoàn tàu tốc hành - Vay trả phí tư vấn Đức
DA lắp ráp 20ĐM năm 2011
DA 5ĐM và 15ĐM Rumani
Các khoản phải trả dự án ray Áo
Thu tiền liên vận quốc tế
Bảo hiểm hành khách
Tiền thừa giấy báo thu chưa vận chuyển
Các khoản phải trả khác

Cộng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
	437.772.306	958.208.739
	636.630.255	2.602.354.126
	4.490.020	360.479.436
	2.975.510	132.836.953
	3.661.040.180	1.955.325.335
	11.444.055.170	12.794.844.131
	65.697.693.000	55.543.973.000
	51.896.422.303	-
	40.891.727.441	-
	19.267.394.591	-
	-	9.542.412.898
	11.958.791.371	7.232.672.348
	4.541.225.386	7.019.694.351
	-	11.494.163.369
	39.141.942.578	50.158.618.769
Cộng	249.582.160.111	159.795.583.455

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
Phải trả tiền nhà số 14 Nguyễn Khuyển
Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
	9.000.000	2.377.200.000
	-	4.312.502.037
	-	6.628.658.373
Cộng	9.000.000	13.318.360.410

c) Phải trả khác là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Sài Gòn
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Sài Gòn
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Vinh

Cộng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
	109.233.375.666	-
	1.757.543.938	-
	1.727.665.856	-
Cộng	112.718.585.460	-

17. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	11.970.448.848	11.970.448.848	11.970.448.848	34.787.598.539	34.787.598.539	34.787.598.539
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	195.072.230.868	195.072.230.868	195.072.230.868	259.458.799.028	259.458.799.028	259.458.799.028
Cộng	210.642.679.716	210.642.679.716	210.642.679.716	298.086.397.567	298.086.397.567	298.086.397.567

b) Dài hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	12.600.000.000	12.600.000.000	16.200.000.000	3.600.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	40.789.359.396	40.789.359.396	152	48.042.787.848	88.832.147.092	88.832.147.092
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	789.832.120.791	789.832.120.791	18.829.723.367	274.094.944.050	1.045.097.341.474	1.045.097.341.474
Vay đối tượng khác	-	-	-	16.185.416	16.185.416	16.185.416
Cộng	843.221.480.187	843.221.480.187	35.029.723.519	343.033.917.314	1.151.225.673.982	1.151.225.673.982

Chi tiết các khoản vay tại 31/12/2015:

TT	Số tiền vay	Thời hạn vay	Số dư tại 31/12/2015	Nợ đến hạn năm 2016	Nợ phải trả từ năm 2017	Mục đích sử dụng
1.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội					
	53.970.000.000 VND	96 tháng	33.169.062.500	6.746.250.000	26.422.812.500	Lắp ráp 20 đầu máy
	48.693.000.000 VND	96 tháng	19.590.745.744	5.224.198.848	14.366.546.896	Dự án đóng mới 300 toa xe hàng
			52.759.808.244	11.970.448.848	40.789.359.396	
2.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương					
	48.608.339.000 VND	60 tháng	16.200.000.000	3.600.000.000	12.600.000.000	Đầu tư mua sắm mới 15 động cơ CAT để cài tạo, thay lắp cho các đầu máy D10H (DFH21)
			16.200.000.000	3.600.000.000	12.600.000.000	
3.	Ngân hàng Phát triển Việt Nam					
	3.635.838,00 EUR	20 năm	25.867.856.624	5.748.412.583	20.119.444.041	Đầu tư thiết bị để cơ giới hóa công tác sửa chữa đường sắt
	251.860.000.000 VND	96 tháng	145.774.323.000	40.644.000.000	105.130.323.000	Lắp ráp chế tạo đầu máy trong nước
	125.000.000.000 VND	120 tháng	-	-	-	Dự án đóng mới 30 toa xe khách
	217.316.000.000 VND	96 tháng	68.242.150.000	32.907.000.000	35.335.150.000	Dự án đóng mới 300 toa xe hàng
	17.895.215,84 EUR	30 năm	311.672.558.725	43.807.817.668	267.864.741.057	Đoàn tàu tốc hành g1 (mua đầu máy Đức)
	180.000.000.000 VND	11 năm	-	-	-	Lắp ráp, chế tạo đầu máy xe lửa trong nước
	134.692.548.756 VND	90 tháng	107.754.039.006	17.959.006.501	89.795.032.505	Mua sắm MMTB, sửa chữa bảo dưỡng đường sắt
	9.000.000,00 EUR	15 năm	106.835.512.566	17.805.918.405	89.029.594.161	Mua sắm MMTB và sửa chữa đường sắt
	6.713.854,72 EUR	13 năm	-	-	-	Đầu tư MMTB phục vụ sửa chữa đầu máy toa xe
	238.250.000.000 VND	12 năm	215.750.169.849	33.192.333.822	182.557.836.027	Dự án mua ray bảo trì, sửa chữa đường sắt
	4.352.803,13 EUR	20 năm	3.007.741.889	3.007.741.889	-	Xưởng sửa chữa đường sắt Đà Nẵng
	232.000.000.000 VND	144 tháng	-	-	-	Dự án đóng mới toa xe khách và toa xe hàng
			984.904.351.659	195.072.230.868	789.832.120.791	

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	2.226.121.677.775	6.758.348.542	46.629.144.333	-	10.579.336.909	167.569.507.674	16.045.387.213.054	18.503.045.228.287
Tăng vốn trong năm trước	6.389.555.000							6.389.555.000
Tăng vốn NN do CPH	1.177.514.170							1.177.514.170
Công ty In DS								
Phân loại lại	6.758.348.542	(6.758.348.542)	-					-
Tăng VKD từ quỹ ĐTPT	40.176.850.202		(40.176.850.202)					
Lãi trong năm trước						93.630.399.466		93.630.399.466
Nhận bàn giao từ Công ty			1.849.893.871			4.105.919.764	24.443.179	5.980.256.814
Vận tải hàng hóa DS								
Khoản thu từ cổ phần hóa				7.390.783.126				7.390.783.126
Công ty TNHH thành viên								
Lợi nhuận từ Đơn vị sự nghiệp						384.554.780		384.554.780
Tăng khác	7.876.389.160		2.529.572.191			22.577.083.676		32.983.045.027
Phân phối LN 2010-2013			62.141.951.053			(173.715.405.760)		(111.573.454.707)
Phân phối LN 2014			1.492.773.931		79.586.993	(2.208.274.105)		(635.913.181)
Giảm do tách Đơn vị sự nghiệp					(8.026.544.332)	(1.376.719.116)	(15.867.763.881.647)	(15.877.167.145.095)
Giảm khác	(20.500.334.849)		(2.568.914.511)		(2.632.379.570)	(922.075.289)	(177.623.331.407)	(204.247.035.626)
Số dư tại 31/12/2014	2.268.000.000.000		71.897.570.666	7.390.783.126		110.044.991.090	24.443.179	2.457.357.788.061

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	2.268.000.000.000	-	71.897.570.666	7.390.783.126	-	110.044.991.090	24.443.179	2.457.357.788.061
Tăng vốn trong năm nay								
Tăng tài sản thu hồi - từ dự án khôi phục 4 hầm đường sắt khu vực đèo Hải Vân	4.045.073.875							4.045.073.875
Tăng vốn NN do CPH	98.474.984							98.474.984
Công ty TNHH thành viên								
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	93.710.042.989	-	93.710.042.989
Tăng do nhận bàn giao từ 02 Công ty VTĐS Hà Nội - Sài Gòn	-	7.279.351.938	-	90.030.754	-	-	-	7.369.382.692
Lợi nhuận từ Đơn vị sự nghiệp	-	-	-	-	-	108.824.164	-	108.824.164
Tăng khác	649.090.402	-	-	-	-	341.282.841	-	990.373.243
Giảm do tách 02 Công ty Khách Hà Nội-Sài Gòn	-	(24.482.341.636)	-	-	-	1.673.123.188	-	(22.809.218.448)
Giảm khác	(3.504.801.734)	-	-	-	-	-	-	(3.504.801.734)
Số dư tại 31/12/2015	<u>2.269.287.837.527</u>	<u>-</u>	<u>54.694.580.968</u>	<u>7.390.783.126</u>	<u>90.030.754</u>	<u>205.878.264.272</u>	<u>24.443.179</u>	<u>2.537.365.939.826</u>

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2015	01/01/2015
USD	612,16	614,08
EUR	255,17	246,07
CHF	350,00	348,71

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu dịch vụ điều hành giao thông vận tải	2.497.835.487.000	5.013.526.482.822
Doanh thu hoạt động khác	159.871.303.290	520.343.556.341
Cộng	2.657.706.790.290	5.533.870.039.163

b) Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
QLĐS Bình Trị Thiên	1.725.801.624	3.238.346.116
QLĐS Hà Hải	2.307.116.518	2.313.377.218
QLĐS Hà Lạng	1.694.116.097	3.465.637.840
QLĐS Hà Ninh	1.449.059.986	1.457.209.122
QLĐS Hà Thái	2.503.909.874	1.330.841.110
QLĐS Nghệ Tĩnh	1.399.996.386	904.698.721
QLĐS Nghĩa Bình	1.732.082.755	1.728.840.370
QLĐS Phú Khánh	4.377.634.929	4.767.388.291
QLĐS Quảng Bình	1.524.884.821	2.338.220.700
QLĐS QN-ĐN	3.765.132.030	1.558.798.160
QLĐS Sài Gòn	1.753.020.393	2.140.756.563
QLĐS Thanh Hóa	3.266.802.993	1.096.853.386
QLĐS Thuận Hải	1.248.177.322	1.929.208.566
QLĐS Vĩnh Phú	2.486.134.565	1.001.059.665
QLĐS Yên Lào	1.136.379.269	2.105.320.845
TTTH Bắc Giang	838.684.380	856.875.824
TTTH Đà Nẵng	1.489.458.398	2.332.337.755
TTTH Hà Nội	2.442.711.981	1.742.648.136
TTTH Sài Gòn	1.162.650.338	2.577.176.069
TTTH Vinh	749.498.140	1.494.589.375
Vận tải ĐS Hà Nội	1.377.984.682.907	-
Vận tải ĐS Sài Gòn	959.924.952.515	-
Công ty CP Vận tải & Thương mại ĐS (Ratraco)	184.156.479.747	138.832.563.222
Công ty CP Toto xe Hải Phòng	-	720.193.980
Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An	-	3.182.921.268
Công ty TNHH Vận tải hàng hóa Đường sắt	-	230.416.516.889
Cộng	2.561.119.367.968	413.532.379.192

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hàng bán bị trả lại	-	177.052.897.164
Cộng	-	177.052.897.164

03. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn dịch vụ điều hành giao thông vận tải	2.245.996.816.652	4.002.468.336.988
Giá vốn hoạt động khác	56.753.628.789	469.140.615.685
Cộng	2.302.750.445.441	4.471.608.952.673

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.840.289.296	28.933.370.402
Lãi bán các khoản đầu tư	56.468.835.900	-
Cỗ tức, lợi nhuận được chia	23.020.289.773	30.984.605.945
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.857.276.551	65.743.253.383
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.913.097.107	77.015.283.977
Cộng	133.099.788.627	202.676.513.707

05. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	21.771.532.917	98.233.265.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá	252.357	1.365.030
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tồn thắt đầu tư	(2.674.412.699)	23.021.631.958
Chi phí tài chính khác	7.914.179.836	306.390.772
Cộng	27.011.552.411	121.562.653.023

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.738.355.019	375.618.082.935
Chi phí vật liệu quản lý	7.322.847.717	7.069.010.368
Chi phí đồ dùng văn phòng	977.643.058	139.767.883
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.914.963.503	17.560.342.329
Thuế, phí và lệ phí	5.116.735.060	355.749.554.825
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.514.053.710	46.133.083.894
Chi phí bằng tiền khác	275.273.888.559	115.076.248.034
Hoàn nhập dự phòng	(368.015.410)	-
Cộng	359.490.471.216	917.346.090.268

07. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền bồi thường gây chậm tàu	6.849.059.940	3.933.030.126
Thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư	4.067.498.432	2.234.867.576
Tiền cọc vi phạm bán đấu giá cổ phần	804.000.000	407.550.000
Thu nhập do kiểm kê phát hiện thừa các toa xe	413.631.400	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản đi góp vốn	-	25.175.719.914
Kết quỹ từ quỹ trợ cấp mất việc làm	-	7.062.388.967
Bán vật tư, nhiên liệu	-	9.303.974.117
Nhiều liệu xuất hộ	-	45.787.141.997
Các khoản khác	1.875.030.830	21.459.541.789
Cộng	14.009.220.602	115.364.214.486

08. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản bị phạt	3.607.415.024	-
Bán vật tư, nhiên liệu	-	4.770.958.417
Nhiều liệu xuất hộ	-	45.787.141.997
Các khoản khác	574.803.812	5.288.421.740
Cộng	4.182.218.836	55.846.522.154

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111.381.111.615	107.732.338.061
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(31.058.072.405)	(43.632.617.176)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.874.814.475	2.716.556.446
<i>Chi phí không được trừ</i>	3.874.814.475	2.716.556.446
Các khoản điều chỉnh giảm	(34.932.886.880)	(46.349.173.622)
<i>Cỗ tức, lợi nhuận được chia</i>	(23.020.289.773)	(30.984.605.945)
<i>Doanh thu tài chính khác</i>	(11.912.597.107)	(15.364.567.677)
Thu nhập tính thuế TNDN	80.323.039.210	64.099.720.885
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN	17.671.068.626	14.101.938.595
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	17.671.068.626	14.101.938.595

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.701.433.058
Chi phí nhân công	493.338.248.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.007.135.897
Chi phí dự phòng	4.876.589.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.414.063.995.682
Chi phí khác bằng tiền	384.068.823.879
Cộng	2.668.056.227.184

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Tổng Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Việc thực hiện Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam giai đoạn 2012-2015 từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập Báo cáo tài chính như sau:

- Cổ phần hóa các Công ty TNHH thành viên:

Trong năm 2015, có 04 công ty TNHH thành viên hoàn thành công tác cổ phần hóa, chuyển thành công ty cổ phần (chi tiết như phần thuyết minh trên). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, các công ty TNHH thành viên còn lại đã hoàn thành công tác cổ phần hóa. Vốn đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này sau cổ phần hóa như sau:

TT	Tên công ty	Vốn của TCT	SLCP	Tỷ lệ
1	Công ty CP Đường sắt Bình Triệu	9.435.000.000	943.500	51,00%
2	Công ty CP Đường sắt Hà Hải	7.038.000.000	703.800	51,00%
3	Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	7.700.490.000	770.049	51,00%
4	Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	7.609.200.000	760.920	51,00%
5	Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	9.210.600.000	921.060	51,00%
6	Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	10.200.000.000	1.020.000	51,00%
7	Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	8.978.550.000	897.855	51,00%
8	Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	8.045.250.000	804.525	51,00%
9	Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	10.429.500.000	1.042.950	51,00%
10	Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	10.638.090.000	1.063.809	51,00%
11	Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	10.892.600.000	1.089.260	64,50%
12	Công ty CP Đường sắt Yên Lào	9.690.000.000	969.000	51,00%
13	Công ty CP TTHH DS Bắc Giang	4.029.000.000	402.900	51,00%
14	Công ty CP TTHH DS Đà Nẵng	5.525.000.000	552.500	51,00%
15	Công ty CP TTHH DS Hà Nội	11.475.000.000	1.147.500	51,00%
16	Công ty CP TTHH DS Sài Gòn	23.292.000.000	2.329.200	75,77%
17	Công ty CP TTHH DS Vinh	6.700.380.000	670.038	51,00%
18	Công ty CP Vận tải DS Hà Nội	733.521.960.000	73.352.196	91,62%
19	Công ty CP Vận tải DS Sài Gòn	394.647.080.000	39.464.708	78,44%
20	Công ty CP Xe lửa Dĩ An	56.454.000.000	5.645.400	86,85%
21	Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	27.852.000.000	2.785.200	77,37%
		1.373.363.700.000		

- Chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tại các công ty cổ phần:

Kết quả thoái trong 4 tháng đầu năm 2016 như sau:

TT	Tên công ty	SLCP đã bán	Số tiền thu được	Tỷ lệ vốn góp sau khi thoái
1	Công ty CP Tư vấn ĐT&XD GTVT	894.504	41.400.420.000	4,93%
2	Công ty CP Công trình 6 (lần 2)	801.000	8.410.500.000	16%
3	Công ty CP Công trình Đà Nẵng	30.000	579.600.000	35%
4	Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu DS	336.100	18.485.500.000	11,95%
5	Công ty CP Vĩnh Nguyên	130.000	1.365.000.000	22%
			70.241.020.000	

03. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty**

	Giá trị ghi sổ		01/01/2015		
	31/12/2015	Giá gốc VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	830.070.500.318	-	1.438.845.289.066	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.318.577.797.056	(1.017.304.392)	1.208.288.577.376	(18.398.284.547)	-
Đầu tư tài chính	1.347.198.446.722	(23.493.670.828)	589.532.089.870	(24.757.035.358)	-
	3.495.846.744.096	(24.510.975.220)	3.236.665.956.312	(43.155.319.905)	

	Giá trị ghi sổ		01/01/2015
	31/12/2015	VND	
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	1.053.864.159.903	-	1.449.312.071.549
Phải trả người bán và phải trả khác	383.259.632.415	-	351.882.046.599
Chi phí phải trả	208.763.209.009	-	17.600.367.283
	1.645.887.001.327		1.818.794.485.431

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá, lãi suất và giá.

Rủi ro về tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Số dư các khoản công nợ tài chính và tài sản tài sản tài chính có gốc ngoại tệ tại Tổng Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng công nợ tài chính và tài sản tài chính. Do vậy, việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty đang thực hiện kế hoạch chuyển nhượng phần lớn các loại cổ phiếu nắm giữ.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do vậy Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	830.070.500.318	-	-	830.070.500.318
Phải thu khách hàng và phải thu khác	513.409.839.444	804.150.653.220	-	1.317.560.492.664
Đầu tư tài chính	-	-	1.323.704.775.894	1.323.704.775.894
Cộng	1.343.480.339.762	804.150.653.220	1.323.704.775.894	3.471.335.768.876
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.438.845.289.066	-	-	1.438.845.289.066
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.627.689.665	-	-	95.627.689.665
Đầu tư tài chính	7.000.000.000	-	557.775.054.512	564.775.054.512
Cộng	1.541.472.978.731	-	557.775.054.512	2.099.248.033.243

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	210.642.679.716	843.221.480.187	-	1.053.864.159.903
Phải trả người bán và phải trả khác	383.250.632.415	9.000.000	-	383.259.632.415
Chi phí phải trả	208.763.209.009	-	-	208.763.209.009
Cộng	802.656.521.140	843.230.480.187	-	1.645.887.001.327
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	298.086.397.567	1.151.225.673.982	-	1.449.312.071.549
Phải trả người bán và phải trả khác	338.563.686.189	13.318.360.410	-	351.882.046.599
Chi phí phải trả	17.600.367.283	-	-	17.600.367.283
Cộng	654.250.451.039	1.164.544.034.392	-	1.818.794.485.431

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015 VND
Quỹ lương Viên chức quản lý	5.363.871.000

05. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (chi tiết Phụ lục 1).



Vũ Tá Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Lê Thị Nhuận
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÁT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 1

BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền	
Bảng cân đối kế toán						
Đầu tư ngắn hạn	121	11.000.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.000.000.000	(4.000.000.000)
			Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản phải thu khác	135	359.122.886.316	Phải thu ngắn hạn khác	136	343.213.660.023	(15.909.226.293)
			Tài sản thiểu chờ xử lý	139	42.304.517	42.304.517
Tài sản ngắn hạn khác	158	14.149.206.475				(14.149.206.475)
Phải thu dài hạn khác	218	715.910.919.407	Phải thu dài hạn khác	216	751.091.247.658	35.180.328.251
Tài sản dài hạn khác	268	5.164.200.000				(5.164.200.000)
Vay và nợ ngắn hạn	311	298.086.397.567	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	298.086.397.567	-
Vay và nợ dài hạn	334	1.151.225.673.982	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.151.225.673.982	-
Doanh thu chưa thực hiện	338	220.973.889.400	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	220.973.889.400	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	68.810.830.539	Quỹ đầu tư phát triển	418	71.897.570.666	3.086.740.127
Quỹ dự phòng tài chính	418	3.086.740.127				(3.086.740.127)

